



bàn bèi zi
半辈子

noun · half a lifetime

Example Sentences

Tā zài zhè zuò chéng shì zhù le bàn bèi zi
他在这座城市住了半辈子。

He has lived in this city for half a lifetime.

yé ye yòng bàn bèi zi xué huì le zhè mén shǒu yì
爷爷用半辈子学会了这门手艺。

Grandpa spent half a lifetime learning this craft.

Trace each character, then write the word on your own.

半	半	半	半	半	半	半	半				
辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈
子	子	子	子	子	子						